

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

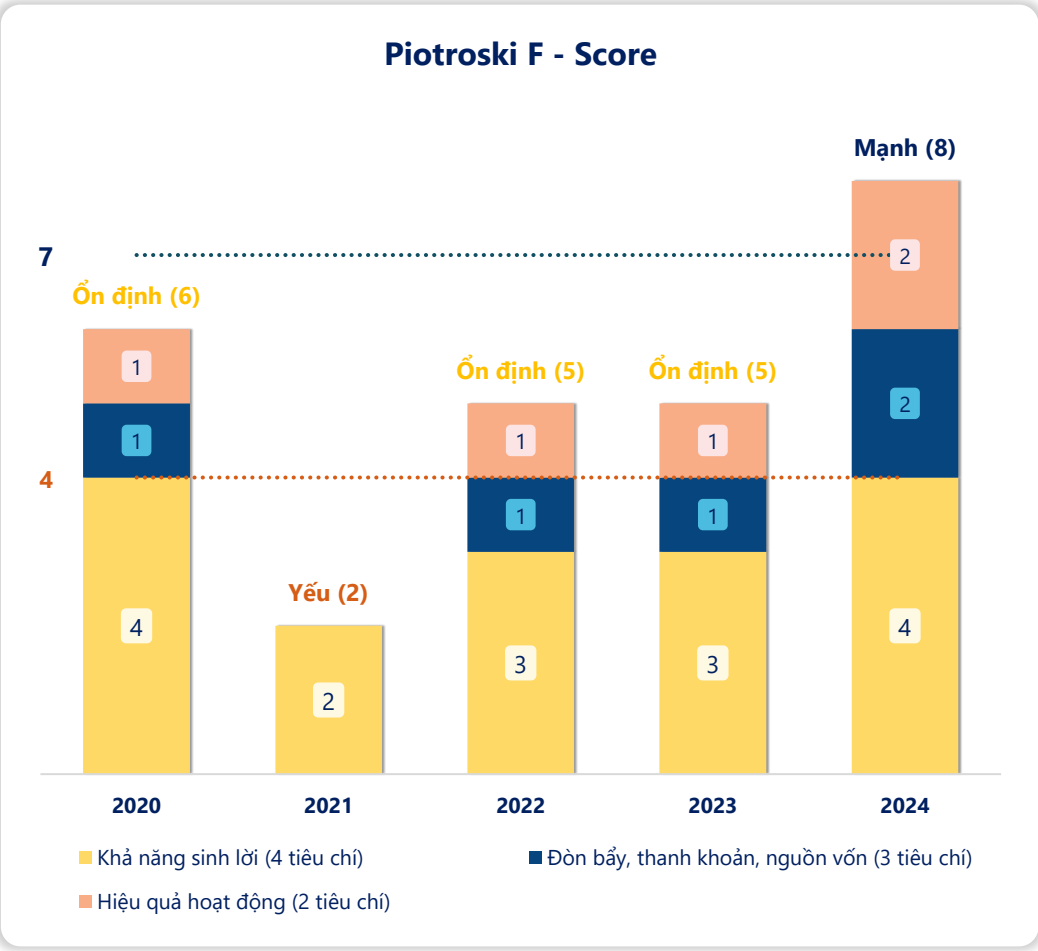
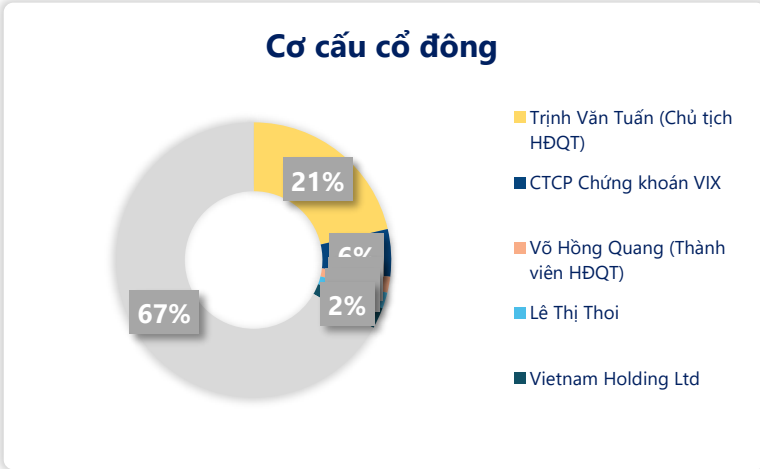
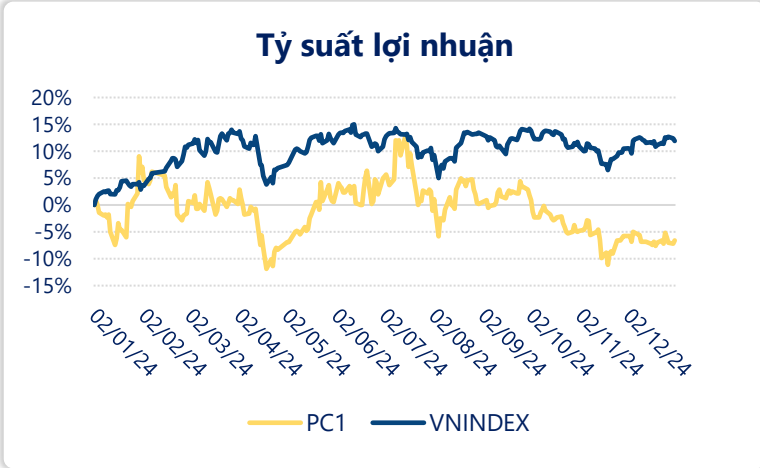
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	-4.4%	-10.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
10,078	▲ 2,303	▲ 29.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
704	▲ 401	▲ 132%
tỷ VNĐ		

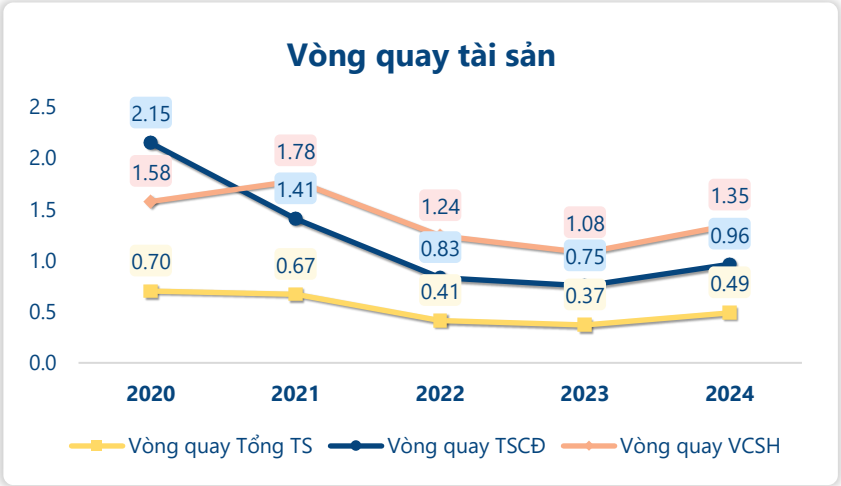
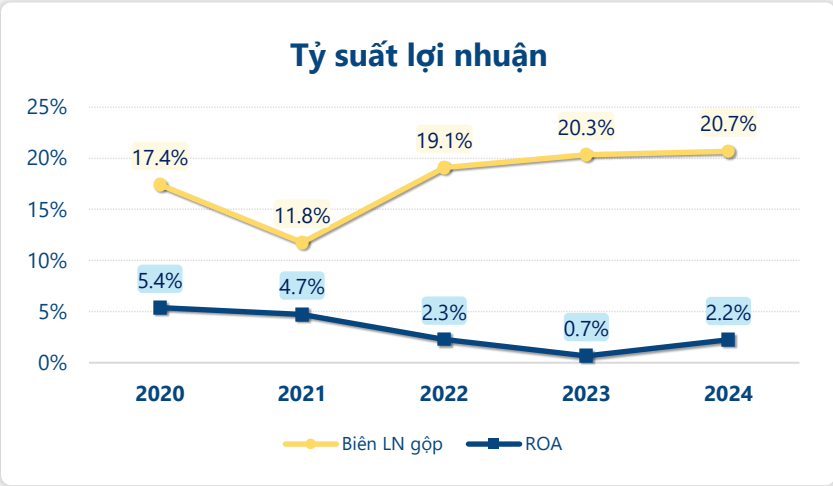
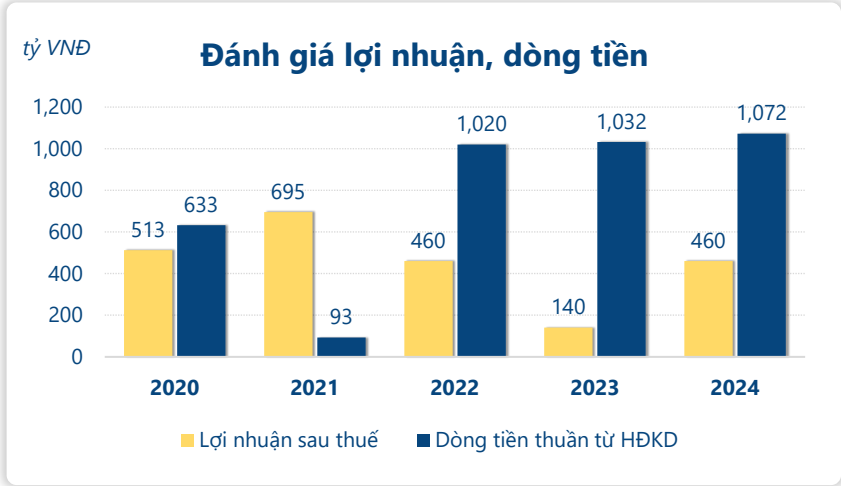


Năm 2024, F-Score của **PC1** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

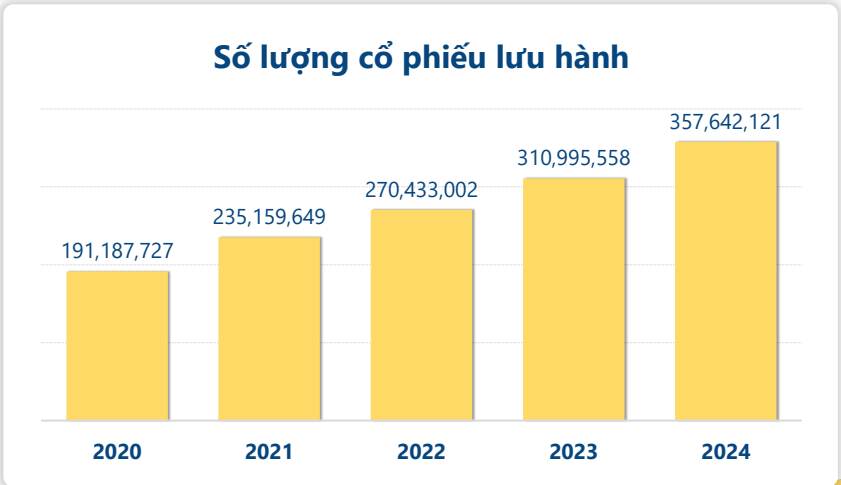
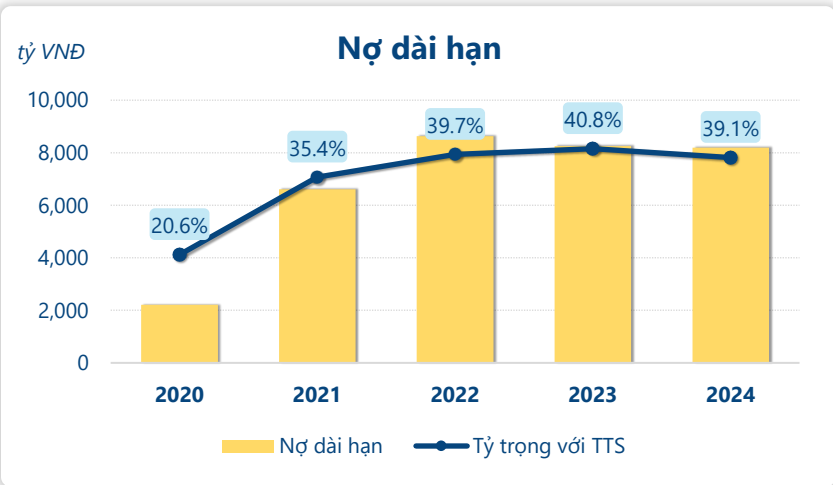
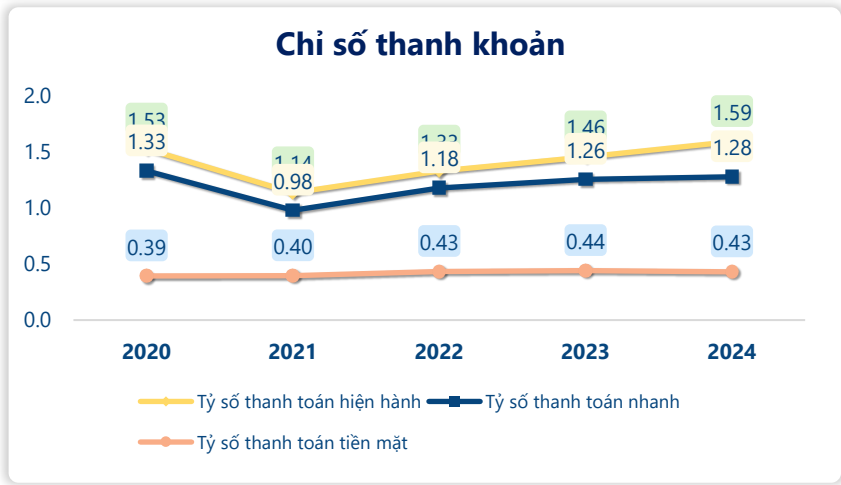
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PC1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	20,955	20,235	3.6%
Tài sản ngắn hạn	8,066	6,868	17.4%
Tiền và tương đương tiền	2,177	2,082	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,119	781	43.3%
Phải thu ngắn hạn	3,090	2,821	9.5%
Hàng tồn kho	1,588	944	68.3%
Tài sản ngắn hạn khác	90.4	240	-62.4%
Tài sản dài hạn	12,889	13,366	-3.6%
Phải thu dài hạn	32.8	14.8	122%
Tài sản cố định	10,135	10,760	-5.8%
Bất động sản đầu tư	112	146	-23.0%
Tài sản dở dang	373	108	246%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,709	1,607	6.3%
Tài sản dài hạn khác	347	515	-32.6%
Lợi thế thương mại	181	216	-16.2%
Nợ phải trả	13,255	12,964	2.2%
Nợ ngắn hạn	5,062	4,715	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,950	2,838	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,110	1,049	5.8%
Nợ dài hạn	8,193	8,250	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,831	7,902	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,700	7,270	5.9%
Vốn chủ sở hữu	7,700	7,270	5.9%
Vốn điều lệ	3,576	3,110	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,679	9,828	8,358	7,775	10,078
Giá vốn hàng bán	5,517	8,673	6,763	6,194	7,995
Lợi nhuận gộp	1,162	1,156	1,595	1,581	2,083
Doanh thu HĐTC	37.3	319	95.2	183	186
Chi phí TC	244	359	767	967	929
Chi phí lãi vay	242	315	605	844	749
LN trong công ty LKLD	18.0	85.6	0.70	1.58	45.5
Chi phí bán hàng	70.6	56.0	-8.39	56.0	78.7
Chi phí QLDN	268	241	285	335	488
LN thuần từ HĐKD	635	905	647	407	818
Lợi nhuận khác	17.0	-8.17	-41.4	-17.9	10.6
LN trước thuế	652	896	605	389	829
Lợi nhuận sau thuế	544	764	537	303	704
LNST của CĐ cty mẹ	513	695	460	140	460

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	93.2	1,020	1,032	1,072
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-856	-4,949	-3,246	-54.6	-728
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,133	5,682	2,874	-1,492	-268
Tiền đầu kỳ	568	1,476	2,292	2,581	2,082
Lưu chuyển tiền thuần	909	826	648	-514	75.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.14	-9.69	-2.85	14.9	19.5
Tiền cuối kỳ	1,476	2,292	2,937	2,082	2,177